

IBBS VÒNG II

Giám sát Kết hợp
Hành vi và Các chỉ số
Sinh học HIV/STI

Nhóm tiêm chích
ma túy

Chương trình giám sát kết hợp hành vi và các chỉ số sinh học (IBBS) tại Việt Nam được thiết kế nhằm ước tính và theo dõi sự thay đổi về chiều hướng hiện nhiễm HIV, các nhiễm trùng lây truyền qua đường tình dục (STI), các hành vi nguy cơ và mức độ tiếp cận các chương trình can thiệp trong các nhóm quần thể nguy cơ cao nhiễm HIV như người tiêm chích ma túy (TCMT), phụ nữ mại dâm (PNMD) và nam quan hệ tình dục đồng giới (MSM). Đây là một trong những tài liệu nằm trong bộ báo cáo tóm tắt của IBBS. Giám sát được thực hiện qua hai vòng, vòng I vào năm 2006 và vòng II vào năm 2009.



Năm 2006, 2.032 người TCMT tại 7 tỉnh An Giang, Cần Thơ, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh (Tp. HCM), Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh đã tham gia IBBS vòng I. Năm 2009, 3.638 người TCMT tại 12 tỉnh thành, trong đó có 07 tỉnh thành nằm trong IBBS vòng I và 05 tỉnh thành mới: Điện Biên, Đồng Nai, Lào Cai, Nghệ An và Yên Bái đã tham gia IBBS vòng II. Người tham gia nghiên cứu được lựa chọn thông qua phương pháp chọn mẫu dây chuyền có kiểm soát hoặc chọn mẫu cụm-thời gian.

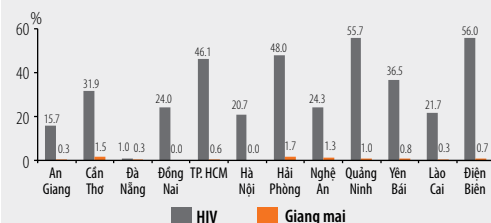
Tỷ lệ hiện nhiễm HIV và STI

Tỷ lệ hiện nhiễm HIV trong nhóm TCMT duy trì ở mức cao tại nhiều tỉnh thành của IBBS vòng II, bao gồm Điện Biên (56%), Quảng Ninh (56%), Hải Phòng (48%) và Tp.HCM (46%) và tương đối cao tại Hà Nội (21%), Lào Cai (22%), Đồng Nai và Nghệ An (24%). Nhóm TCMT tại Đà Nẵng có tỷ lệ hiện nhiễm HIV thấp nhất, ở mức 1%. Tỷ lệ hiện nhiễm giang mai đều ở mức dưới 2% tại tất cả các tỉnh thành nằm trong nghiên cứu (Biểu đồ 1).

Biểu đồ 2 cho thấy tỷ lệ hiện nhiễm HIV trong nhóm TCMT năm 2009 thấp hơn năm 2006 tại Hải Phòng (48% so với 66%), Cần Thơ (32% so với 37%) và Hà Nội (21% so với 24%). Tuy nhiên, tại Tp. HCM tỷ lệ này năm 2009 lại cao hơn năm 2006 (46% so với 34%). Một điểm quan trọng cần lưu ý đó là tỷ lệ hiện nhiễm cao hơn trong năm 2009 có thể do tác động của việc gần 20.000 người sử dụng ma túy được trở về cộng đồng từ các trung tâm cai cai nghiện (Trung tâm 06) trong giai đoạn 2006-2008 tại Tp. HCM.

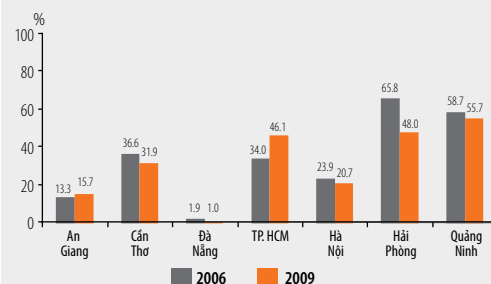
Biểu đồ 1:

Tỷ lệ hiện nhiễm HIV và giang mai trong nhóm TCMT, IBBS 2009



Biểu đồ 2:

So sánh tỷ lệ hiện nhiễm HIV trong nhóm TCMT, IBBS 2006 và 2009



IBBS là sáng kiến được thực hiện bởi các cơ quan dưới đây:



Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung Ương (NIHE) | Cục Phòng chống HIV/AIDS (VAAC) | FHI 360 | Văn phòng Liên hợp quốc Phòng chống Ma túy và Tội phạm (UNODC) | Cơ quan Hợp tác và Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) | Trung tâm Dự phòng và Kiểm soát Bệnh tật Hoa Kỳ (CDC).

Ấn phẩm IBBS được xuất bản với sự hỗ trợ từ nhân dân Mỹ thông qua Cơ quan Hợp tác và Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) và Trung tâm Dự phòng và Kiểm soát Bệnh tật Hoa Kỳ (CDC), các tác giả chịu trách nhiệm hoàn toàn về nội dung và nội dung này không nhất thiết phản ánh quan điểm của USAID, CDC hay Chính phủ Hoa Kỳ.

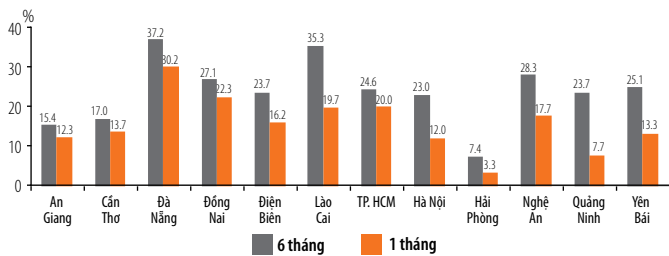
Các chỉ số hành vi nguy cơ nhiễm HIV/STI trong các nhóm quần thể nghiên cứu

Dùng chung bơm kim tiêm

Biểu đồ 3 minh họa tỷ lệ sử dụng chung bơm kim tiêm trong 6 tháng và 1 tháng qua của nhóm TCMT năm 2009. Tỷ lệ sử dụng chung bơm kim tiêm trong 6 tháng qua tương đối cao (15% đến 37%) tại tất cả các tỉnh thành trừ Hải Phòng (7%). Tỷ lệ này được báo cáo cao nhất tại Đà Nẵng và Lào Cai.

Biểu đồ 3:

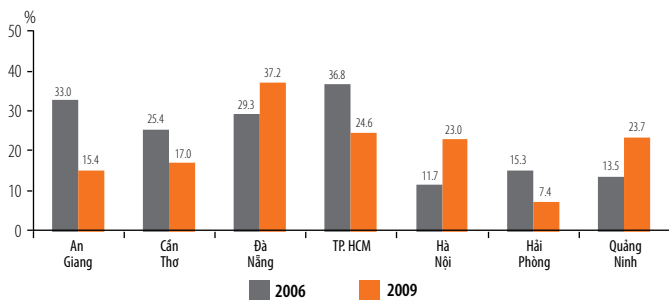
Tỷ lệ người TCMT báo cáo dùng chung bơm kim tiêm, IBBS 2009



Tỷ lệ sử dụng chung bơm kim tiêm trong 6 tháng qua của nhóm TCMT năm 2009 thấp hơn năm 2006 tại Hải Phòng, Tp. HCM, Cần Thơ và An Giang. Trái lại, tỷ lệ này năm 2009 cao hơn năm 2006 tại Hà Nội, Đà Nẵng và Quảng Ninh (Biểu đồ 4). Số người TCMT nhiễm HIV báo cáo đã từng sử dụng chung bơm kim tiêm chiếm một tỷ lệ lớn vào năm 2009. Tỷ lệ này cao nhất tại Quảng Ninh, với 82% người TCMT nhiễm HIV báo cáo đã từng sử dụng chung bơm kim tiêm.

Biểu đồ 4:

Tỷ lệ người TCMT báo cáo dùng chung bơm kim tiêm trong 6 tháng qua, IBBS 2006 và 2009



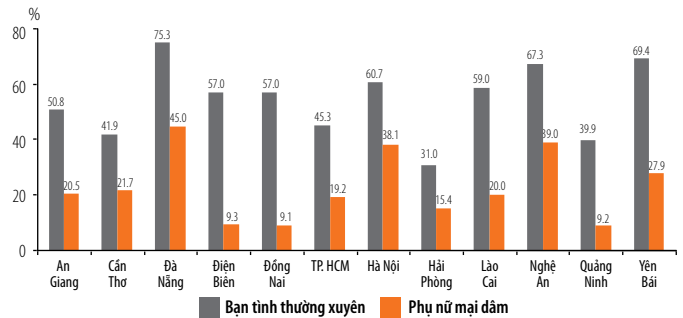
IBBS Vòng II: Giám sát Kết hợp Hành vi và Các chỉ số Sinh học HIV/STI

Loại bạn tình và hành vi sử dụng bao cao su

Có ít nhất 40% người TCMT báo cáo có quan hệ tình dục (QHTD) với bạn tình thường xuyên trong 12 tháng qua tại tất cả các tỉnh thành nghiên cứu, trừ Hải Phòng (khoảng 30%). Ngoài việc có QHTD với bạn tình thường xuyên, một tỷ lệ nhất định người TCMT tại tất cả các tỉnh thành báo cáo có QHTD ít nhất một lần với PNMD trong 12 tháng qua, từ khoảng 9% tại Điện Biên, Quảng Ninh và Đồng Nai đến 45% tại Đà Nẵng (Biểu đồ 5).

Biểu đồ 5:

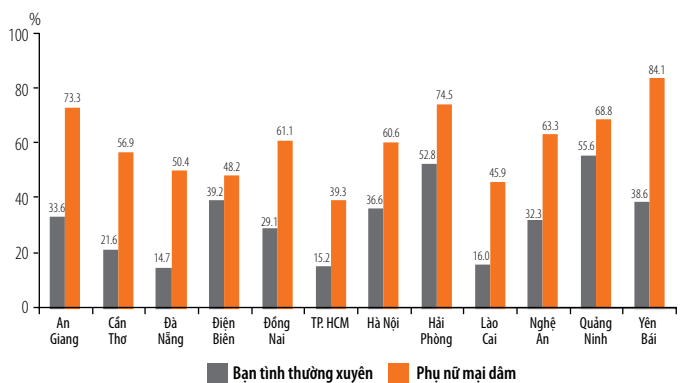
Tỷ lệ người TCMT có QHTD với các loại bạn tình khác nhau trong 12 tháng qua, IBBS 2009



Tỷ lệ sử dụng bao cao su thường xuyên trong 12 tháng qua với bạn tình thường xuyên (như vợ và bạn gái) của nhóm TCMT dao động từ 15% tại Đà Nẵng đến 56% tại Quảng Ninh. Mặc dù tỷ lệ sử dụng bao cao su thường xuyên với PNMD cao hơn với bạn tình thường xuyên nhưng vẫn duy trì ở mức thấp (dao động trong khoảng từ 40% tại Tp. HCM đến 84% tại Yên Bái) (Biểu đồ 6).

Biểu đồ 6:

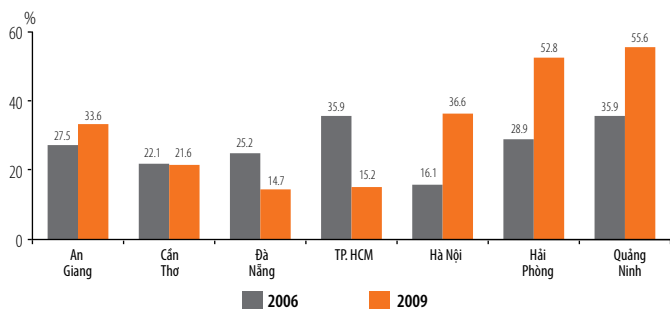
Tỷ lệ người TCMT báo cáo sử dụng bao cao su thường xuyên với các loại bạn tình khác nhau trong 12 tháng qua, IBBS 2009



So sánh với kết quả năm 2006, tỷ lệ người TCMT báo cáo sử dụng bao cao su thường xuyên với bạn tình thường xuyên cao hơn vào năm 2009 tại hầu hết các tỉnh thành, đặc biệt là An Giang, Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh. Tuy nhiên chiều hướng ngược lại được quan sát thấy tại Đà Nẵng và Tp. HCM (Biểu đồ 7).

Biểu đồ 7:

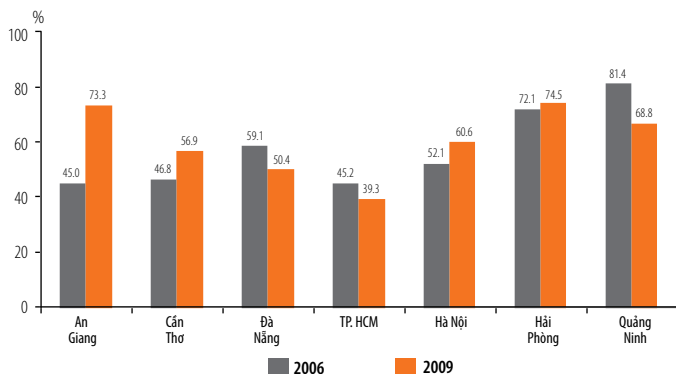
Tỷ lệ người TCMT báo cáo sử dụng bao cao su thường xuyên trong 12 tháng qua với bạn tình thường xuyên, IBBS 2006 và 2009



Không có nhiều thay đổi trong các hành vi tình dục nguy cơ với PNMD trong nhóm TCMT, ngoại trừ tại An Giang, tỉnh có tỷ lệ sử dụng bao cao su thường xuyên tăng mạnh từ 45% lên 73% và tại Quảng Ninh, nơi tỷ lệ sử dụng bao cao su thường xuyên giảm từ 81% xuống 69% giữa hai năm 2006 và 2009 (Biểu đồ 8).

Biểu đồ 8:

Tỷ lệ người TCMT báo cáo sử dụng bao cao su thường xuyên trong 12 tháng qua (hoặc 12 tháng trước nghiên cứu) với PNMD – IBBS 2006 và 2009



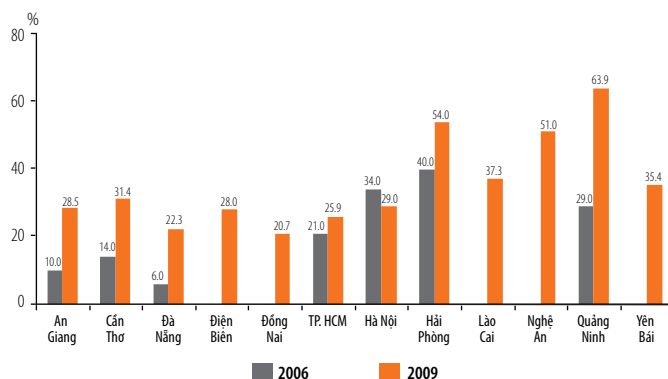
Tiếp cận với chương trình can thiệp

Xét nghiệm HIV

Tại tất cả các tỉnh thành trừ Hà Nội, tỷ lệ người TCMT đã được xét nghiệm HIV và biết kết quả xét nghiệm năm 2009 cao hơn năm 2006, đặc biệt là tại Quảng Ninh và Đà Nẵng. Mặc dù vậy, chưa đầy 30% người TCMT được tiếp cận với dịch vụ tư vấn xét nghiệm HIV tại hầu hết các tỉnh thành (Biểu đồ 9).

Biểu đồ 9:

Tỷ lệ người TCMT đã từng xét nghiệm HIV và biết kết quả, IBBS 2006 và 2009



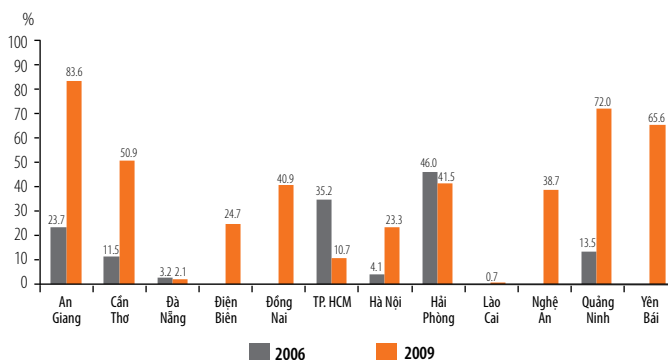
Chương trình bơm kim tiêm

Có sự dao động lớn về tỷ lệ người TCMT được tiếp cận với bơm kim tiêm miễn phí giữa các tỉnh thành. Tại Cần Thơ và An Giang, tỷ lệ tiếp cận tăng gấp ba lần giữa hai năm 2006, 2009. Khoảng 23% người TCMT tại Hà Nội báo cáo nhận được bơm kim tiêm miễn phí trong năm 2009, tỷ lệ này là 11% tại Tp. HCM và 2% tại Đà Nẵng. Tỷ lệ tiếp cận với chương trình bơm kim tiêm miễn phí giảm mạnh tại Tp. HCM, từ mức 35% năm 2006.

Mặc dù việc tiếp cận với bơm kim tiêm miễn phí vẫn còn thấp ở các tỉnh trọng điểm, phần đông người TCMT báo cáo rằng họ có thể mua hoặc nhận bơm kim tiêm mới khi cần. Tỷ lệ tiếp cận dao động trong khoảng 64% tại Lào Cai đến 99% tại các tỉnh thành nghiên cứu. Tại hầu hết các tỉnh thành, trên 80% người TCMT báo cáo có khả năng tiếp cận được bơm kim tiêm sạch khi cần.

Biểu đồ 10:

Tỷ lệ người TCMT nhận được bơm kim tiêm miễn phí trong 6 tháng qua, IBBS 2006 và 2009



N h ó m t i ê m c h í c h m a t ú y

Các chỉ số	An Giang	Cần Thơ	Đà Nẵng	Đồng Nai	TP. HCM	Hà Nội	Hải Phòng	Nghệ An	Quảng Ninh	Yên Bái	Lào Cai	Điện Biên
Nhóm tuổi (n)	300	273	291	299	309	300	300	300	299	359	300	299
< 20	25.9	5.9	34.4	18.1	6.5	5.3	0.3	2.7	0.3	1.1	0.7	4.7
20 – 25	31	16.1	36.8	23.4	26.2	16.3	5	26	13	5.3	10	16.7
25 – 30	24.9	28.9	12.7	27.4	30.1	24.3	15	21.3	29.8	21.2	15	17.7
30 hoặc hơn	18.2	49.1	16.2	31.1	37.2	54	79.7	50	56.9	72.4	74.3	60.9
Thời gian tiêm chích (n)	296	263	289	290	304	287	297	298	297	347	297	296
< 1 năm	19.6	8.4	26.6	22.8	12.5	14.3	5.7	16.1	3.7	5.5	8.4	11.8
1 năm hoặc hơn	80.4	91.6	73.4	77.2	87.5	85.7	94.3	83.9	96.3	94.5	91.6	88.2
Tỷ lệ hiện nhiễm HIV trong nhóm TCMT (n)	299	276	291	300	310	300	300	300	300	359	299	300
Tỷ lệ %	15.7	31.9	1	24	46.1	20.7	48	24.3	55.7	36.5	21.7	56
TCMT báo cáo chảy máu/dịch niệu đạo trong 12 tháng qua (n)	299	277	291	300	309	297	299	300	297	357	299	300
Tỷ lệ %	2.3	1.8	5.5	3.7	1	2.7	0	7	0.3	1.1	0.3	3
TCMT báo cáo đau, loét, sùi bộ phận sinh dục trong 12 tháng qua (n)	299	277	291	299	309	296	299	300	297	356	299	300
Tỷ lệ %	3.7	5.4	8.3	2.3	0.7	2	0.3	8	0.3	0.6	1	2.3
Đã từng sử dụng chung bơm kim tiêm trong 6 tháng qua (n)	299	277	290	299	310	300	299	300	300	359	300	300
Tỷ lệ %	15.4	17	37.2	27.1	24.6	23	7.4	28.3	23.7	25.1	35.3	23.7
TCMT báo cáo có QHTD với bạn tình thường xuyên trong 12 tháng qua (n)	299	277	291	300	309	298	300	300	286	359	300	300
Tỷ lệ %	50.8	41.9	75.3	57	45.3	60.7	31	67.3	39.9	69.4	59	57
TCMT báo cáo có QHTD với mại dâm trong 12 tháng qua (n)	298	276	291	297	308	299	293	300	261	358	300	300
Tỷ lệ %	20.5	21.7	45	9.1	19.2	38.1	15.4	39	9.2	27.9	20	9.3
Sử dụng bao cao su thường xuyên với bạn tình thường xuyên trong 12 tháng qua (n)	152	116	218	172	138	205	91	201	117	249	175	171
Tỷ lệ %	33.6	21.6	14.7	29.1	15.2	36.6	52.8	32.3	55.6	38.6	16	39.2
Sử dụng bao cao su thường xuyên với mại dâm trong 12 tháng qua (n)	60	65	133	36	56	142	47	120	32	101	61	27
Tỷ lệ %	73.3	56.9	50.4	61.1	39.3	60.6	74.5	63.3	68.8	84.1	45.9	48.2
TCMT đã xét nghiệm HIV và biết kết quả (n)	298	277	291	299	309	300	300	300	299	359	300	300
Tỷ lệ %	28.5	31.4	22.3	20.7	25.9	29	54	51	63.9	35.4	37.3	28
TCMT hiểu biết đúng về các phương pháp phòng tránh HIV và phủ nhận hiểu biết sai về đường lây truyền HIV (n)	300	277	291	300	310	300	300	300	300	360	N/A	300
Tỷ lệ %	38.3	48.4	44	34	54.8	41	48.3	57.3	27.3	72.2	N/A	43.7

IBBS Vòng II: Giám sát Kết hợp Hành vi và Các chỉ số Sinh học HIV/STI

Các kết quả này được tóm lược từ báo cáo toàn văn "Kết quả Giám sát Kết hợp Hành vi và các Chỉ số Sinh học HIV/STI (IBBS) tại Việt Nam, Vòng II – 2009". Toàn văn báo cáo được lưu trữ tại Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung Ương (NIHE) và Văn phòng FHI 360 tại Việt Nam.